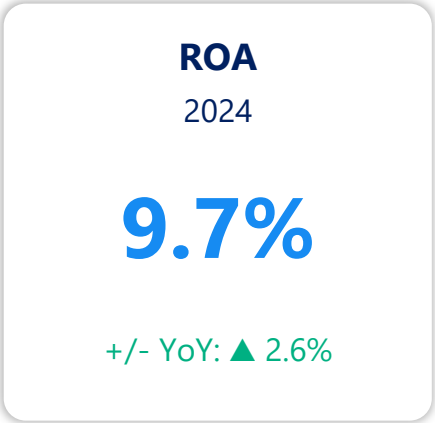
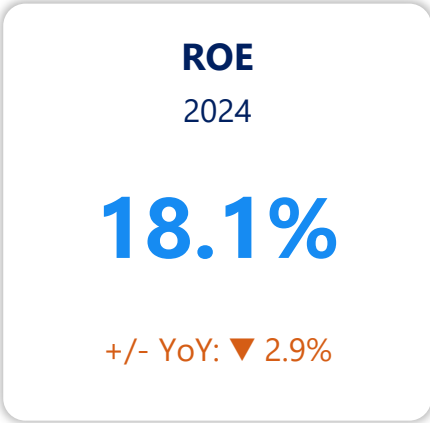
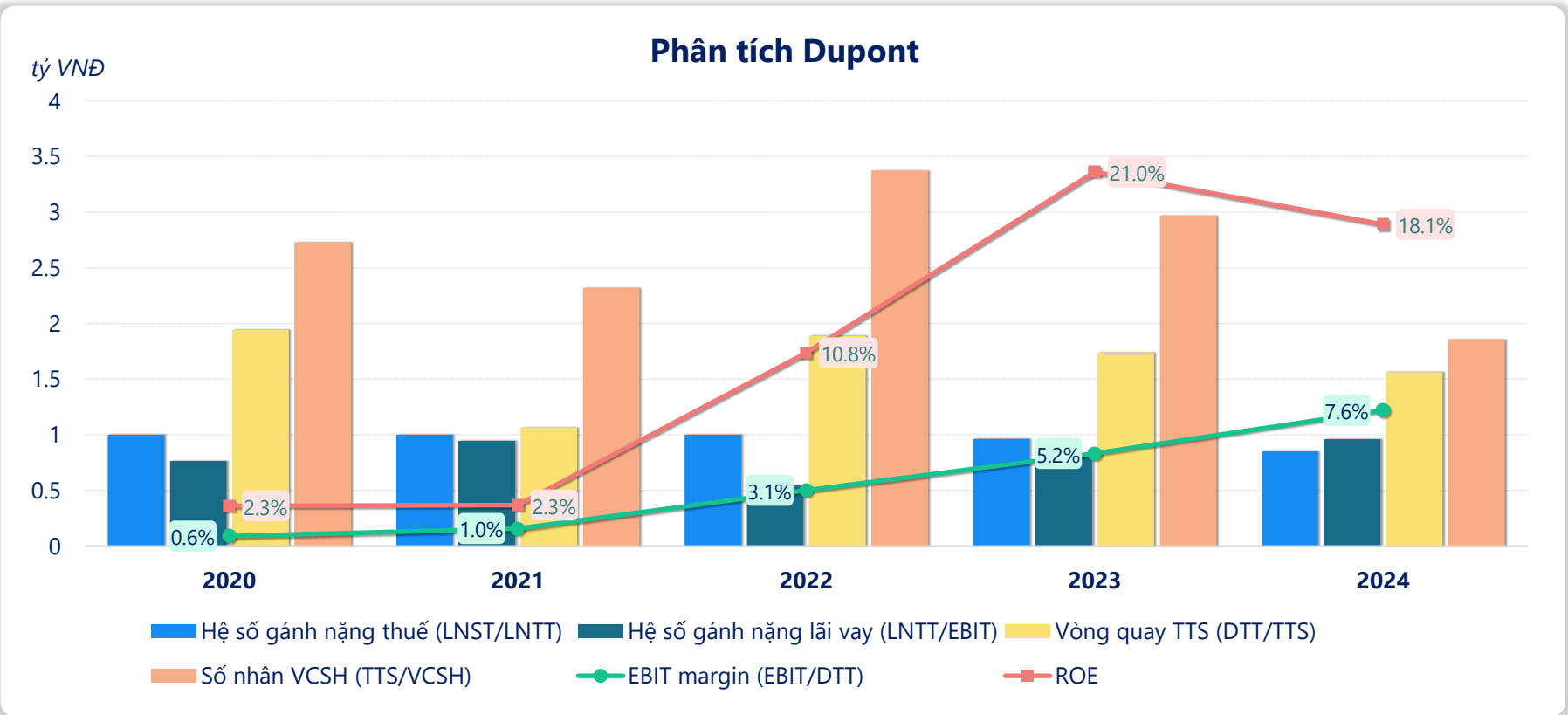
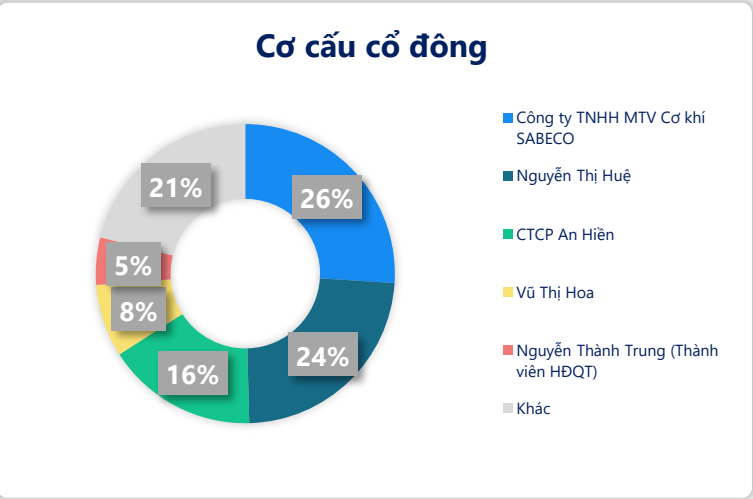


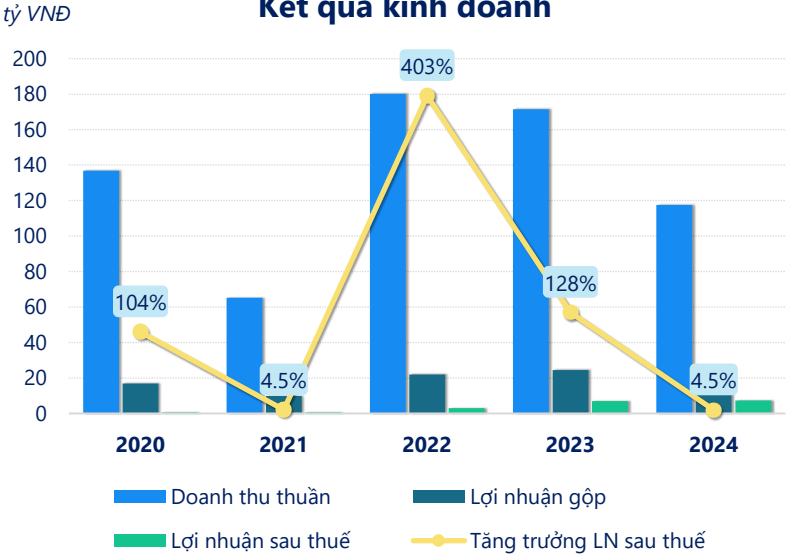
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		84,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		84,600 - 141,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		305
Số lượng CPLH (CP)		3,599,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.94)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
IME		0.0%	-40.0%	-40.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

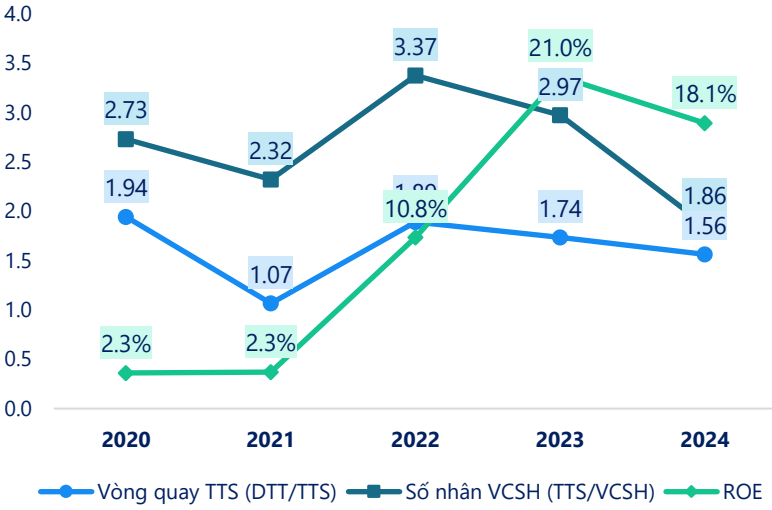


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **7.62%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

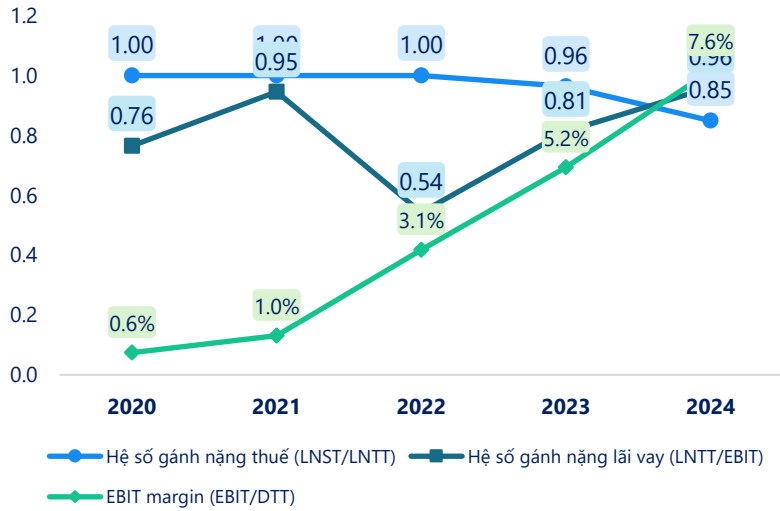
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **IME** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 31.5%** chỉ còn **117.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 7.30 tỷ đồng **tăng 4.47%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

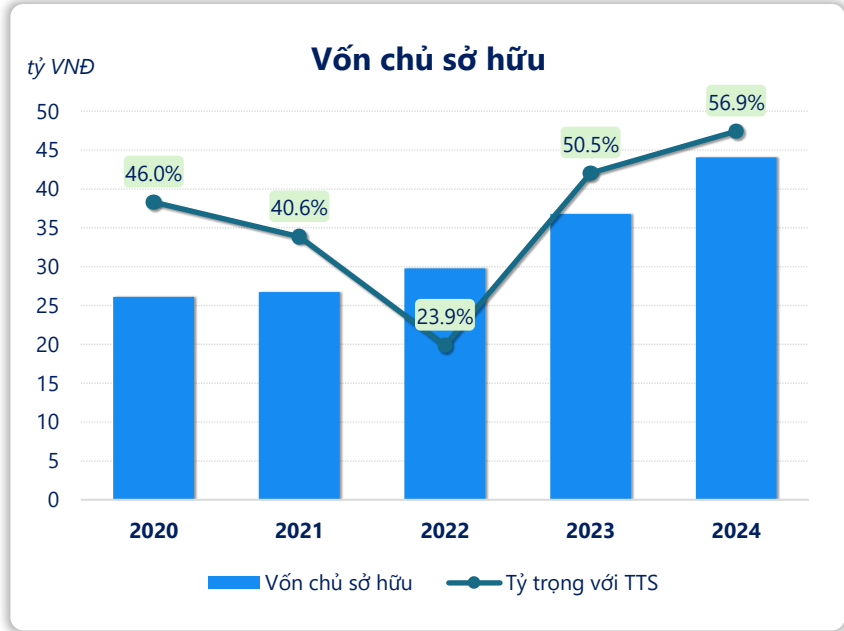
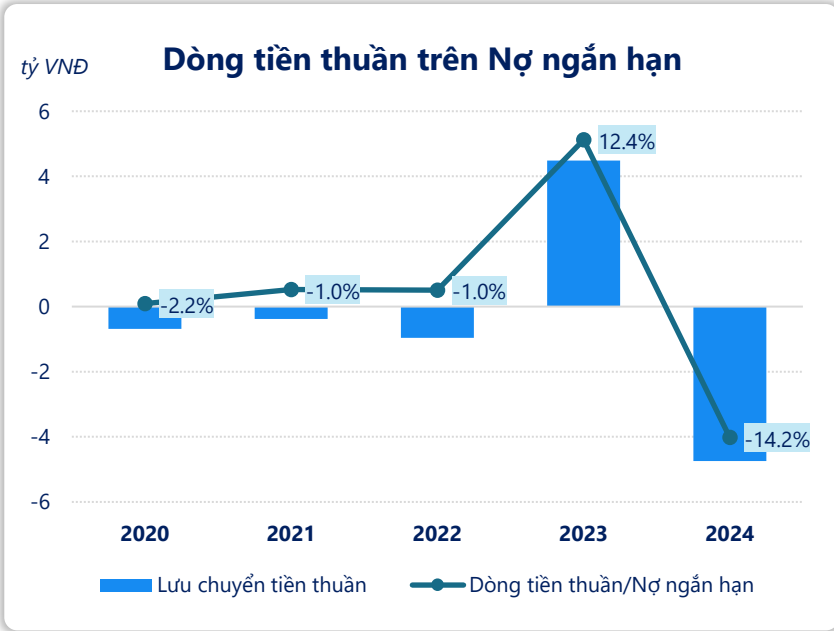
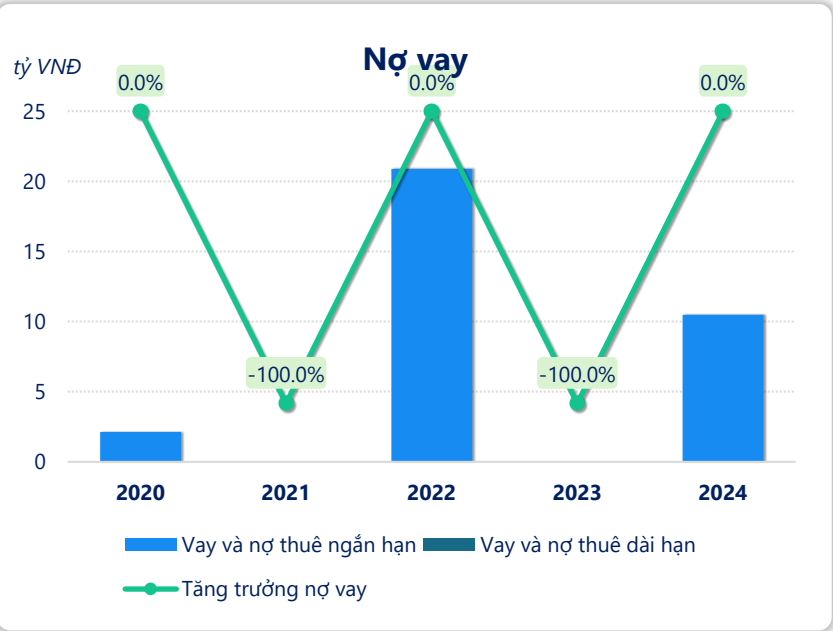
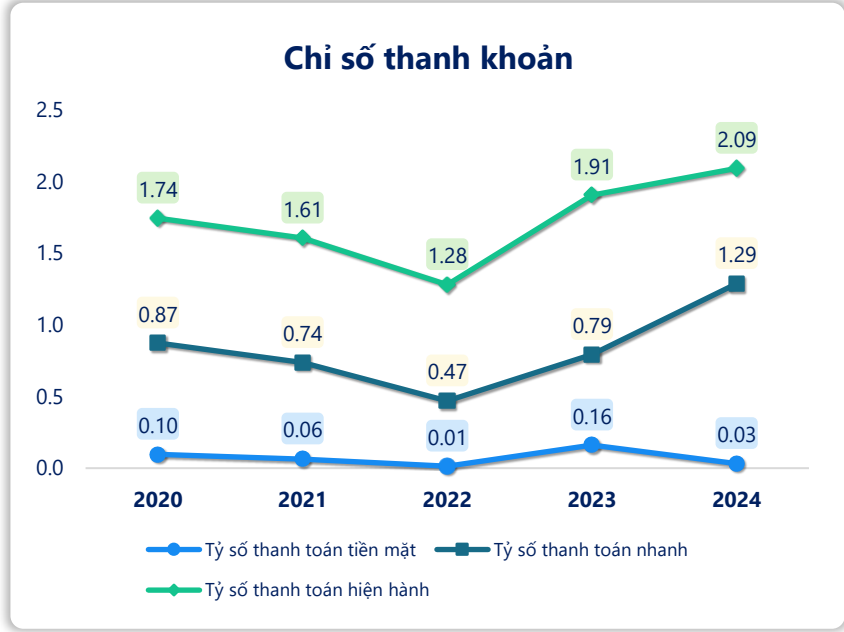
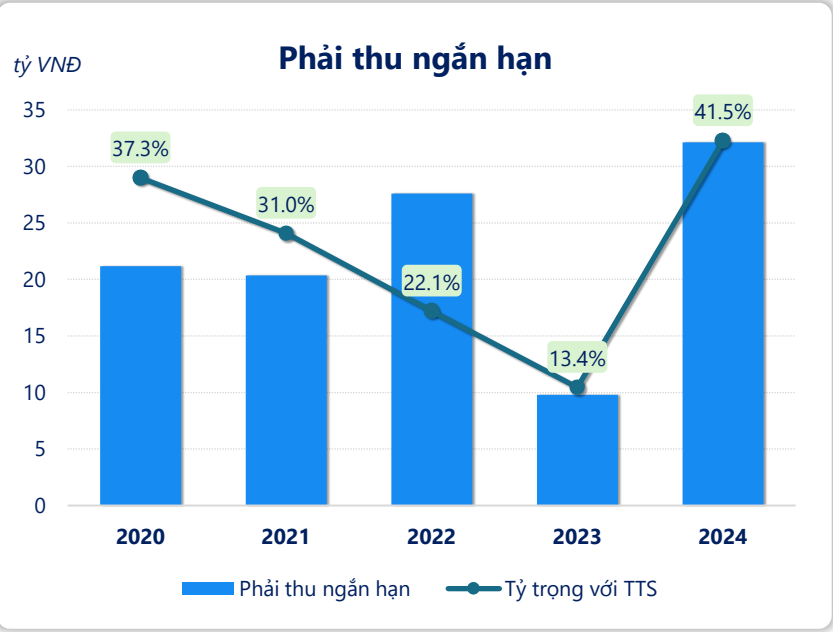
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.86** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	77.4	72.8	6.3%
Tài sản ngắn hạn	69.8	68.8	1.5%
Tiền và tương đương tiền	1.06	5.81	-81.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.27	5.22	1.0%
Phải thu ngắn hạn	32.1	9.79	228%
Hàng tồn kho	26.8	40.2	-33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.48	7.79	-42.5%
Tài sản dài hạn	7.64	4.08	87.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.25	4.08	53.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.39	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.3	36.1	-7.6%
Nợ ngắn hạn	33.3	36.1	-7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.09	3.72	118%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	44.1	36.8	19.9%
Vốn chủ sở hữu	44.1	36.8	19.9%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	137	65.3	180	171	117
Giá vốn hàng bán	120	55.5	158	147	94.7
Lợi nhuận gộp	16.8	9.82	21.9	24.5	22.7
Doanh thu HĐTC	0.54	0.67	1.15	3.35	2.12
Chi phí TC	0.21	0.22	2.58	2.74	0.63
Chi phí lãi vay	0.18	0.04	2.58	1.67	0.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.96	2.86	6.40	3.52	3.18
Chi phí QLDN	13.7	7.48	12.5	15.1	13.0
LN thuần từ HĐKD	-0.58	-0.08	1.58	6.48	8.08
Lợi nhuận khác	1.16	0.68	1.48	0.77	0.52
LN trước thuế	0.58	0.61	3.06	7.25	8.60
Lợi nhuận sau thuế	0.58	0.61	3.06	6.99	7.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.58	0.61	3.06	6.99	7.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.32	2.69	-17.0	25.0	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.49	-0.94	-4.86	0.35	-2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.13	-2.13	20.9	-20.9	10.5
Tiền đầu kỳ	3.50	2.97	2.50	1.31	5.81
Lưu chuyển tiền thuần	-0.68	-0.38	-0.96	4.49	-4.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.09	-0.22	0.01	0
Tiền cuối kỳ	2.97	2.50	1.31	5.81	1.06